ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:533 /QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 27 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ngân Sơn;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Ngân Sơn; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 21/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Ngân Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1 Diện tích các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).*

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).*

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).*

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).*

1.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 huyện Ngân Sơn; báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ngân Sơn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ngân Sơn theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (t/h);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Minh Hồng.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Nông Quang Nhất

Biểu số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN NGÂN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**59.555**	**-624**	**58.931,37**	**5.717,83**	**3.863,82**	**6.368,19**	**6.260,59**	**2.594,20**	**4.921,67**	**4.934,51**	**6.371,82**	**14.311,77**	**3.586,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.361		2.361,00	322,62	159,66	258,45	310,85	172,21	226,86	173,76	305,51	334,19	96,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	496		496,00	276,25					109,58			15,20	94,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.865	1.865,00	46,37	159,66	258,45	310,85	172,21	117,28	173,76	305,51	318,99	1,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3.897	3.896,64	281,23	362,86	293,30	153,22	312,58	581,06	259,74	166,92	1.414,17	71,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	768		768,00	101,40	126,26	58,44	33,10	92,32	128,94	54,76	67,64	10,52	94,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.989	-437	9.551,80	295,56	407,75	558,54	2.101,46	1,37	792,45	967,39	1.324,96	2.790,78	311,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.350	-187	42.162,80	4.697,36	2.770,16	5.194,80	3.657,37	2.012,86	3.170,35	3.467,88	4.501,66	9.703,59	2.986,77
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	19.084		19.084,00	1.470,23	954,97	2.659,30	2.215,66	355,66	1.525,46	3,61	2.958,34	6.874,77	66,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		80	80,23	19,66	4,33	4,66	4,59	2,86	20,55	10,98	5,13	4,42	3,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		110,90	110,90		32,80				1,46			54,10	22,54
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.341**	**0**	**4.341,16**	**553,42**	**1.153,78**	**239,56**	**254,94**	**211,94**	**203,53**	**283,93**	**207,08**	**1.003,21**	**229,77**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	223		223,00			30,03	23,81	18,80	30,42	25,93	17,26	54,42	22,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121		121,00	70,22	50,78								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12	1	13,01	1,68	6,54	0,58	0,71	0,18	0,98	0,66	0,72	0,49	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.377		1.377,00	89,46	814,24		20,00	8,02	11,00	3,00		431,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	4	0	4,45	0,24	3,38	0,16	0,10	0,10	0,15		0,10	0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		68	68,00	11,31	20,26	4,41	5,38	4,34	6,18	4,22	4,85	4,67	2,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	0	10,69	1,82	4,12	0,26	0,90	0,39	0,59	0,49	0,93	0,98	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	0	5,49	1,05	3,24	0,26	0,11	0,12	0,19	0,13	0,08	0,20	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42	0	41,55	7,34	11,13	2,89	3,37	2,63	4,40	3,19	1,84	2,90	1,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10	0	9,62	1,10	1,12	1,00	1,00	1,20	1,00	0,41	2,00	0,59	0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1	0,65		0,65								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		594	593,80	117,67	21,98	35,62	15,20	61,38	29,97	29,65	10,00	191,45	80,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35		35,00	20,00		15,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45	0	45,39	10,13	0,35	0,80		14,00	10,07	10,04			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53	0	52,62	1,22	7,13	16,22		11,98	7,00			8,07	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	450	11	460,79	86,32	14,50	3,60	15,20	35,40	12,90	19,61	10,00	183,38	79,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1.330	1.330,19	203,29	185,05	100,00	121,73	68,69	89,98	151,72	112,34	194,23	103,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.185	0	1.184,57	182,63	158,62	90,04	107,74	56,44	80,88	141,64	93,45	177,71	95,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133	-40	93,46	9,43	10,05	7,96	9,98	10,45	7,02	7,51	10,37	14,26	6,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1	0,58	0,38	0,12							0,08	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1	0,75	0,35		0,40							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	0	2,06				1,58	0,27	0,02		0,19		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26	0	25,54	7,37	4,91	0,75	1,00	1,00	0,53	1,30	6,68	1,00	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57	-47	9,57	2,16	1,28	0,63	0,72	0,45	1,30	0,79	1,25	0,73	0,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	0	1,33	0,19	0,24	0,09	0,29	0,08	0,10	0,09	0,10	0,10	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		3	2,55	0,78	0,35	0,13	0,42		0,13	0,39		0,35	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10	9,78		9,48						0,30		
2.9	Đất tôn giáo	TON		0	0,15	0,15									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0	0,26		0,01	0,07	0,03	0,03	0,07		0,05		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41	0	40,80	9,38	11,18	4,66	3,06	2,00	2,44	2,69	1,60	2,92	0,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		565	565,25	49,02	40,36	63,88	64,92	48,40	31,34	66,06	60,16	122,63	18,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		113	112,64	2,02	1,47	13,71		42,59		26,99	6,47	19,39	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		453	452,61	47,00	38,89	50,17	64,92	5,81	31,34	39,07	53,69	103,24	18,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		4	4,25	1,00		0,15			1,00			1,00	1,10
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**692**	**0**	**691,52**	**6,06**	**83,84**	**15,01**	**75,84**	**57,80**	**69,46**	**88,80**	**99,58**	**171,17**	**23,95**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		114,33	114,33	4,90			46,32		1,65	10,25	51,16	0,05	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		466,04	466,04	1,16	71,20	15,01	28,46	57,80	19,26	78,55	15,02	171,12	8,45
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		111,15	111,15		12,64		1,06		48,55		33,40		15,50
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

Biểu số 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN NGÂN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**988,84**				**120,00**		**71,80**	**50,75**	**150,00**	**593,29**	**3,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	84,40						21,80			62,60	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	894,75				120,00		50,00	50,75	150,00	521,00	3,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,69									9,69	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,10**	**12,06**	**2,15**	**1,45**	**1,11**	**0,62**	**0,71**	**0,10**	**0,39**	**7,37**	**2,14**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,47		0,27							0,20	
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64		0,21	0,36	0,02					0,05	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28		0,21		0,02					0,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,36			0,36							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,03	3,34	1,53			0,01	0,60			5,05	1,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50	1,50									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,65		0,04			0,01	0,60				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,88	1,84	1,49							5,05	1,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	13,29	8,72	0,14	0,81	1,09	0,32	0,01	0,10	0,39	1,07	0,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,03	8,71	0,09	0,81	1,00	0,32	0,01	0,09	0,37	1,00	0,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01				0,01						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,01									0,01	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,03		0,03								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,21	0,01	0,02		0,08			0,01	0,02	0,06	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,10						0,10			1,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,57			0,28		0,29					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,57			0,28		0,29					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN NGÂN SƠN

((Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**795,89**	**121,81**	**95,25**	**40,34**	**63,63**	**63,41**	**45,14**	**78,91**	**33,78**	**121,86**	**131,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,85	13,53	12,32	6,28	5,53	4,72	3,46	3,06	3,99	12,63	12,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,78	2,45					0,41				0,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	74,07	11,08	12,32	6,28	5,53	4,72	3,05	3,06	3,99	12,63	11,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	98,32	25,82	15,65	15,36	4,94	11,32	3,45	5,53	4,10	6,93	5,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,16	12,74	11,70	6,38	4,62	7,77	1,84	3,60	3,70	6,70	6,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,32	0,66			1,42		0,03	8,78	0,38	0,92	5,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	533,33	68,05	54,98	12,08	46,69	39,50	36,26	57,84	21,08	94,28	102,57
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,91	1,01	0,60	0,24	0,43	0,10	0,10	0,10	0,53	0,40	0,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**94,34**	**15,27**	**4,95**	**15,64**	**3,25**	**9,02**	**2,52**	**7,55**	**1,94**	**31,24**	**2,96**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,33			1,18	1,44			0,81		1,10	0,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,87	2,20	0,67								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74		0,32	0,05	0,07	0,10				0,08	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,69		0,69								
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,15	0,20	0,69		0,03	0,05			0,08	0,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,95	0,20	0,57						0,08	0,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20		0,12		0,03	0,05					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,29		0,02				1,20			8,07	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,27						1,20			8,07	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,02	1,99	1,14	4,18	0,36	3,08	0,32	0,81	0,80	1,53	0,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,45	1,99	0,81	4,18	0,31	3,08	0,32	0,80	0,80	1,35	0,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06				0,05			0,01			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,51		0,33							0,18	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,48			0,47		0,01					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	58,77	10,88	1,42	9,76	1,35	5,78	1,00	5,93	1,06	20,36	1,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58,77	10,88	1,42	9,76	1,35	5,78	1,00	5,93	1,06	20,36	1,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 04

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN NGÂN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**803,17**	**122,86**	**98,68**	**40,34**	**63,63**	**64,81**	**45,54**	**78,91**	**33,78**	**121,86**	**132,76**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,27	13,53	12,32	6,28	5,53	4,72	3,46	3,06	3,99	12,63	12,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	98,62	25,82	15,65	15,36	4,94	11,32	3,45	5,53	4,10	6,93	5,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,34	12,74	11,78	6,38	4,62	7,77	1,84	3,60	3,70	6,70	6,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,32	0,66			1,42		0,03	8,78	0,38	0,92	5,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	539,71	69,10	58,33	12,08	46,69	40,90	36,66	57,84	21,08	94,28	102,75
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,91	1,01	0,60	0,24	0,43	0,10	0,10	0,10	0,53	0,40	0,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2.889,21**	**277,43**	**237,04**	**0,40**	**0,40**	**114,08**	**487,48**	**70,63**	**14,64**	**1.642,69**	**44,42**
-	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	5,47	1,59	3,10				0,07	0,46			0,25
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	802,02	135,14					86,55	10,50		543,39	26,44
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.081,72	140,70	233,94	0,40	0,40	114,08	400,86	59,67	14,64	1.099,30	17,73
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**3,52**		**0,57**	**0,45**		**0,50**		**0,50**	**0,50**	**0,50**	**0,50**
-	*Trong đó:*												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,52		0,57	0,45		0,50		0,50	0,50	0,50	0,50
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 05

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2030 HUYỆN NGÂN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất trồng lúa	LUA	2.361,00	322,62	159,66	258,45	310,85	172,21	226,86	173,76	305,51	334,19	96,89
2	Đất rừng đặc dụng	RDD											
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.551,80	295,56	407,75	558,54	2.101,46	1,37	792,45	967,39	1.324,96	2.790,78	311,54
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19.084,00	1.470,23	954,97	2.659,30	2.215,66	355,66	1.525,46	3,61	2.958,34	6.874,77	66,00